TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 870/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 31/3/2023
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Chu Mạnh Tường

2/ Bà Nguyễn Thị Lượng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trương Thị Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa*:**

Ông Vũ Lê Quang Đạo – Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 2468/2022/TLST–HNGĐ ngày 14/10/2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 923/2022/QĐXXST -HNGĐ ngày 14/3/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà P C V, sinh năm: 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số N đường G, Tổ B, Khu phố H, Phường T, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông T Q T, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số N đường G, Tổ B, Khu phố H, Phường T, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà P C V trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà V và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 102, quyển 17 do UBND phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2003, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết hôn với chồng đã sống tự lập, có hạnh phúc, đến thời gian 2006 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết. Tại Tòa án bà V xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà V xác định có 02 con chung tên T Th D (Nam), sinh ngày: 08/10/2003 đã trưởng thành; và T M A (Nữ), sinh ngày: 16/05/2008. Sau ly hôn, bà V yêu cầu nuôi dưỡng con chung chưa thành niên

- Về cấp dưỡng: Bà V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung; nợ chung: Bà V xác định không có.

** Theo bản tự khai ngày 21/11/2022, tại biên bản hòa giải không thành ngày 15/12/2022 thì bị đơn ông T Q T trình bày:* Ông tự nguyện kết hôn với bà V tại UBND phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2003, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết, vợ chồng sống tự lập tại: Số N đường G, phường T, Thành phố TĐ. Ban đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc đến khi ông đi làm ba tại chỗ ở lại công ty tới tháng 8/2021 đến hết tháng 12/2021 thì gia đình ông có những rạn nứt vì vợ ông nói hết tình cảm với ông, nên vợ ông có yêu cầu ông về nhà ba mẹ ông ở. Tại tòa hôm nay, tôi vẫn còn tình cảm với vợ, muốn yêu thương vợ, không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung

01/ T Th D (Nam), sinh ngày: 08/10/2003 – đã trưởng thành

02/ T M A (Nữ), sinh ngày: 16/05/2008

Trong trường hợp, bà V kiên quyết ly hôn, ông sẽ giao bé M A cho bà V, ông không chu cấp nhưng vẫn hỗ trợ bên ngoài cho vợ nuôi con.

- Về tài sản chung; nợ chung: Ông T xác định không có.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu nội dung khởi kiện ly hôn với ông T. Đồng thời, xác nhận ngoài các chứng cứ giao nộp cho Toà án, tại phiên tòa bà không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác, các thủ tục về việc giao nhận tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, nguyên đơn đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với bị đơn ông T, sau khi cung cấp ý kiến trình bày tại bản tự khai ngày 21/11/2022, tham gia hòa giải tại biên bản hòa giải không thành ngày 15/12/2022 thì bị đơn ông T không đến Tòa án nữa, mặc dù đã được Toà án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, cũng không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành các thủ tục hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015. Căn cứ vào kết quả xác minh về tình trạng cư trú của công an phường Tam Bình, thành phố Thủ Đức thì ông T Q T có hộ khẩu thường trú tại địa phương, ông T xác định hiện đang cư trú tại địa chỉ: Số N đường G, Tổ B, Khu phố H, Phường T, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức;

- Bị đơn đã được toà án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa xét xử. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn;

2. Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn, hội đồng xét xử nhận thấy.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà V và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn hôn số 102, quyển 17 do UBND phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2003. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào theo trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì bà V và ông T kết hôn tự nguyện, quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vì không thể giải quyết được mâu thuẫn, không còn khả năng hàn gắn nên bà V yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Quá trình xét xử cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành hòa giải, hàn gắn, đoàn tụ gia đình nhưng bà V xác định tình cảm vợ chồng với ông T đã không còn, vợ chồng bất đồng quan điểm không thể hàn gắn, đoàn tụ, các con đã lớn, đã hiểu chuyện nhưng vẫn muốn mẹ ly hôn để ổn định cuộc sống, bà V xác định vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2007, nên bà kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T;

Theo trình bày của ông T thì ông cũng xác nhận vợ chồng kết hôn tự nguyện, nguyên nhân do ông đi làm ba tại chỗ ở lại công ty nên và V nói không còn tình cảm với ông, ông còn yêu thương vợ và gia đình nên không đồng ý ly hôn, trong trường hợp bà V kiên quyết ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Tòa án tiến hành xác minh, triệu tập hợp lệ để bị đơn tham gia phiên tòa nhưng sau khi tham gia phiên hòa giải thì ông T vắng mặt không có lý do, thể hiện sự không quyết tâm hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà V.

Xét, theo quy định vợ chồng thì phải tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng thì phải chung sống cùng nhau, có tình nghĩa vợ chồng nhưng theo những gì các bên trình bày cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông T hiện tại đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hiện đã sống ly thân, cuộc sống chung vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa các bên đã không thể giải quyết, sự tin tưởng, tình nghĩa vợ chồng dành cho nhau cũng không còn nên mục đích hôn nhân cũng không thể đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận;

2.2. Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như giấy khai sinh, tài liệu, chứng cứ do bà V cung cấp có cơ sở xác định con tên T Th D (Nam), sinh ngày: 08/10/2003 – đã trưởng thành và T M A (Nữ), sinh ngày: 16/05/2008 là con chung của bà V và ông T, bà V có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung chưa thành niên, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, ý kiến ông T cũng đồng ý giao

con chung chưa thành niên cho bà V nuôi dưỡng trong trường hợp bà V kiên quyết ly hôn, nguyện vọng của các con cũng mong muốn được ở cùng với mẹ; về cấp dưỡng ghi nhận sự tự nguyện của bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao con chung cho bà P C V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.3. Về tài sản chung; nợ chung: Các bên đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 1 Điều 238, Điều 264, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P C V

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà P C V và ông T Q T

1.2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên T M A (Nữ), sinh ngày: 16/05/2008 cho bà P C V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; con chung T Th D (Nam), sinh ngày: 08/10/2003 – đã trưởng thành.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Về tài sản chung; nợ chung: Các bên đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P C V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án

phí số 0006053 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà P C V đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Kim Trang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**